

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 356/QĐ-ĐHCN ngày 14 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI (ĐHCNHN).
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DCN.
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): Số 298, Đường Cầu Diễn, Phường Tây Tựu, Thành phố Hà Nội.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://hau.edu.vn>
5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh:
<https://tuyensinh.hau.edu.vn/dai-hoc/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0243.7655121; Hotline: 0383371290; 0834560255.
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:
<https://www.hau.edu.vn/vn/ba-cong-khai>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Tuyển sinh đại học chính quy

1.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương và đáp ứng các điều kiện quy định cụ thể cho từng phương thức tuyển sinh của Đại học Công nghiệp Hà Nội.

1.2. Mô tả phương thức tuyển sinh

1.2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tuyển thẳng đối với thí sinh đủ điều kiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng ban hành kèm theo thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

+ Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc; Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia; Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (cũ) cử tham gia; Thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia, có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30 và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành/chương trình đào tạo; Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm được xét tuyển thẳng.

- Ưu tiên xét chuyển học sinh hoàn thành dự bị đại học vào học trình độ đại học: Đại học Công nghiệp Hà Nội thống nhất với các trường Dự bị đại học về chỉ tiêu xét chuyển học sinh hoàn thành dự bị đại học vào các mã ngành/chương trình đào tạo theo quy định tại Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học sinh hoàn thành dự bị đại học khi đăng ký xét chuyển vào các mã ngành/chương trình đào tạo Công nghệ đa phương tiện, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Robot và trí tuệ nhân tạo, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Vi mạch bán dẫn, Hóa dược phải có điểm trung bình môn cả năm lớp 10, 11, 12 của từng môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 8,0 điểm trở lên (tổ hợp xét tuyển được áp dụng chung theo danh mục tổ hợp xét tuyển quy định cho mã ngành/chương trình đào tạo ở Phương thức 2).

- Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành/chương trình đào tạo để xem xét, quyết định tiếp nhận thí sinh là người nước ngoài hoặc thí sinh là người Việt Nam học tập bậc THPT, trung học nghề ở nước ngoài đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo quy định của ĐHCNHN, cụ thể: đạt năng lực ngoại ngữ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương và năng lực tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài khi đăng ký học ngành/chương trình đào tạo hoàn toàn bằng tiếng Việt; đạt năng lực ngoại ngữ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương đăng ký học ngành/chương trình đào tạo hoàn toàn bằng tiếng nước ngoài.

- Trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội xem xét, quyết định tiếp nhận thí sinh thuộc đối tượng khác đáp ứng theo quy định tại Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng ban hành kèm theo thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và yêu cầu chuẩn đầu vào của ngành/chương trình đào tạo của Đại học Công nghiệp Hà Nội.

- Danh mục ngành/chương trình đào tạo, môn thi học sinh giỏi/lĩnh vực đoạt giải được xét tuyển thẳng

TT	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Môn thi học sinh giỏi/ Lĩnh vực học sinh đoạt giải
1	PT1	Phương thức 1	7210404	Thiết kế thời trang	Ngữ Văn; Tiếng Anh; Thời trang và nghệ thuật sáng tạo
2	PT1	Phương thức 1	7220201	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh; Tiếng Trung; Tiếng Nhật; Tiếng Hàn
3	PT1	Phương thức 1	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
4	PT1	Phương thức 1	7220209	Ngôn ngữ Nhật	
5	PT1	Phương thức 1	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
6	PT1	Phương thức 1	7229020	Ngôn ngữ học	Ngữ văn; Tiếng Anh
7	PT1	Phương thức 1	7310104	Kinh tế đầu tư	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh
8	PT1	Phương thức 1	7310612	Trung Quốc học	Ngữ văn; Tiếng Anh; Tiếng Trung

TT	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Môn thi học sinh giỏi/ Lĩnh vực học sinh đoạt giải
9	PT1	Phương thức 1	7340101	Quản trị kinh doanh	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh
10	PT1	Phương thức 1	7340101TA	Quản trị kinh doanh (CTĐT bằng tiếng Anh)	
11	PT1	Phương thức 1	7340115	Marketing	
12	PT1	Phương thức 1	7340115TA	Marketing (CTĐT bằng tiếng Anh)	
13	PT1	Phương thức 1	73401012	Phân tích dữ liệu kinh doanh	
14	PT1	Phương thức 1	7340201	Tài chính - Ngân hàng	
15	PT1	Phương thức 1	7340201TA	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT bằng tiếng Anh)	
16	PT1	Phương thức 1	7340301	Kế toán	
17	PT1	Phương thức 1	7340301TA	Kế toán (CTĐT bằng tiếng Anh)	
18	PT1	Phương thức 1	7340302	Kiểm toán	
19	PT1	Phương thức 1	7340404	Quản trị nhân lực	

TT	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Môn thi học sinh giỏi/ Lĩnh vực học sinh đoạt giải
20	PT1	Phương thức 1	7340406	Quản trị văn phòng	
21	PT1	Phương thức 1	7420201	Công nghệ sinh học	Toán; Hóa học; Sinh học; Kỹ thuật môi trường; Công nghệ hóa nghiệm
22	PT1	Phương thức 1	7480101	Khoa học máy tính	Toán; Tin; Phần mềm hệ thống; Hệ thống nhúng; Công nghệ thông tin và truyền thông
23	PT1	Phương thức 1	7480101TA	Khoa học máy tính (CTĐT bằng tiếng Anh)	
24	PT1	Phương thức 1	74801012	Trí tuệ nhân tạo	
25	PT1	Phương thức 1	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
26	PT1	Phương thức 1	7480103	Kỹ thuật phần mềm	
27	PT1	Phương thức 1	7480104	Hệ thống thông tin	
28	PT1	Phương thức 1	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
29	PT1	Phương thức 1	74801081	Vi mạch bán dẫn	
30	PT1	Phương thức 1	7480201	Công nghệ thông tin	

TT	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Môn thi học sinh giỏi/ Lĩnh vực học sinh đoạt giải
31	PT1	Phương thức 1	7480201TA	Công nghệ thông tin (CTĐT bằng tiếng Anh)	
32	PT1	Phương thức 1	74802012	Công nghệ đa phương tiện	
33	PT1	Phương thức 1	7480202	An toàn thông tin	
34	PT1	Phương thức 1	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Toán; Vật lý; Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật và sản xuất
35	PT1	Phương thức 1	7510201TA	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng tiếng Anh)	
36	PT1	Phương thức 1	75102012	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	
37	PT1	Phương thức 1	75102013	Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp	
38	PT1	Phương thức 1	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Toán; Vật lý; Rô bốt và máy thông minh; Hệ thống nhúng; Công nghệ kỹ thuật và sản xuất
39	PT1	Phương thức 1	7510203TA	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CTĐT bằng tiếng Anh)	
40	PT1	Phương thức 1	75102032	Robot và trí tuệ nhân tạo	
41	PT1	Phương thức 1	75102033	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô	

TT	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Môn thi học sinh giỏi/ Lĩnh vực học sinh đoạt giải
42	PT1	Phương thức 1	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Toán; Vật lý; Kỹ thuật cơ khí; Vận tải và logistic
43	PT1	Phương thức 1	7510205TA	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng tiếng Anh)	
44	PT1	Phương thức 1	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Toán; Vật lý; Rô bốt và máy thông minh; Hệ thống nhúng; Công nghệ kỹ thuật và sản xuất
45	PT1	Phương thức 1	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
46	PT1	Phương thức 1	7510301TA	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT bằng tiếng Anh)	
47	PT1	Phương thức 1	75190071	Năng lượng tái tạo	
48	PT1	Phương thức 1	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	
49	PT1	Phương thức 1	7510302TA	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông (CTĐT bằng tiếng Anh)	
50	PT1	Phương thức 1	75103021	Công nghệ kỹ thuật điện tử y sinh	
51	PT1	Phương thức 1	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
52	PT1	Phương thức 1	75103031	Kỹ thuật sản xuất thông minh	

TT	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Môn thi học sinh giỏi/ Lĩnh vực học sinh đoạt giải
53	PT1	Phương thức 1	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Toán; Hóa học; Sinh học; Kỹ thuật môi trường; Công nghệ hóa nghiệm
54	PT1	Phương thức 1	7510402	Công nghệ vật liệu	
55	PT1	Phương thức 1	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
56	PT1	Phương thức 1	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh
57	PT1	Phương thức 1	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Toán; Vật lý; Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật và sản xuất
58	PT1	Phương thức 1	75201162	Kỹ thuật ô tô và năng lượng mới	Toán; Vật lý; Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật và sản xuất
59	PT1	Phương thức 1	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Toán; Vật lý; Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật và sản xuất
60	PT1	Phương thức 1	7540101	Công nghệ thực phẩm	Toán; Hóa học; Sinh học
61	PT1	Phương thức 1	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh; Thời

TT	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Môn thi học sinh giỏi/ Lĩnh vực học sinh đoạt giải
62	PT1	Phương thức 1	7540204	Công nghệ dệt, may	trang và nghệ thuật sáng tạo
63	PT1	Phương thức 1	7720203	Hóa dược	Toán; Hóa học; Sinh học
64	PT1	Phương thức 1	7810101	Du lịch	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh; Lịch sử; Địa lý; Dịch vụ cá nhân và xã hội
65	PT1	Phương thức 1	7810101TA	Du lịch (CTĐT bằng tiếng Anh)	
66	PT1	Phương thức 1	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
67	PT1	Phương thức 1	7810103TA	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT bằng tiếng Anh)	
68	PT1	Phương thức 1	7810201	Quản trị khách sạn	
69	PT1	Phương thức 1	7810201TA	Quản trị khách sạn (CTĐT bằng tiếng Anh)	
70	PT1	Phương thức 1	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	
71	PT1	Phương thức 1	7810202TA	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT bằng tiếng Anh)	

1.2.2. Phương thức 2: Xét tuyển thí sinh đoạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố, thí sinh có chứng chỉ quốc tế kết hợp với kết quả học tập ở bậc THPT.

a) Đối tượng dự tuyển: Thí sinh đạt giải trong kỳ thi chọn sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố các môn văn hóa cấp THPT hoặc có chứng chỉ quốc tế và được công nhận tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc tương đương.

b) Điều kiện đăng ký dự tuyển: Thí sinh có điểm trung bình môn cả năm lớp 10, 11, 12 của từng môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 7,0 điểm trở lên đồng thời có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30 và thỏa mãn một trong hai điều kiện sau:

+ Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp tỉnh/thành phố các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tin học, Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

+ Thí sinh có một trong các chứng chỉ Quốc tế SAT ≥ 1000 ; Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS Academic ≥ 5.0 , TOEFL iBT ≥ 50 (≥ 3.0 theo thang điểm của bài thi TOEFL iBT áp dụng từ năm 2026); Chứng chỉ Tiếng Hàn TOPIK cấp độ 3 trở lên; Chứng chỉ tiếng Trung HSK cấp độ 3 trở lên; Chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT cấp độ N4 trở lên (Chứng chỉ còn giá trị tính đến ngày đăng ký xét tuyển). Riêng đối với thí sinh xét tuyển vào mã chương trình đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc (Chương trình liên kết đào tạo 2+2 với ĐH Khoa học kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc) cần có một trong các chứng chỉ Quốc tế SAT ≥ 1000 ; Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS Academic ≥ 5.5 , TOEFL iBT ≥ 60 (≥ 3.5 theo thang điểm của bài thi TOEFL iBT áp dụng từ năm 2026); Chứng chỉ Tiếng Hàn TOPIK cấp độ 4 trở lên; Chứng chỉ tiếng Trung HSK cấp độ 4 trở lên; Chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT cấp độ N3 trở lên;

Chứng chỉ còn giá trị tính đến thời điểm kết thúc đợt đăng ký xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Danh mục mã ngành/chương trình đào tạo, môn thi học sinh giỏi/chứng chỉ quốc tế, tổ hợp môn học bậc trung học phổ thông, tiêu chí phụ dùng để xét tuyển:

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã tuyển xét	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Môn thi đoạt giải cấp tỉnh/ thành phố	Chứng chỉ quốc tế
1	DCN	PT2	Phương thức 2	7210404	Thiết kế thời trang	C01, C03, C04, D01	Toán; Ngữ Văn	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*
2	DCN	PT2	Phương thức 2	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01		SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*; TOPIK từ cấp độ 3 trở lên; HSK từ cấp độ 3 trở lên; JLPT từ cấp độ N4 trở lên
3	DCN	PT2	Phương thức 2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01, D04	Tiếng Anh; Tiếng Trung; Tiếng Nhật; Tiếng Hàn	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.5; TOEFL iBT \geq 60 (\geq 3.5)*; TOPIK từ cấp độ 4 trở lên; HSK từ
4	DCN	PT2	Phương thức 2	7220204LK	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chương trình liên kết đào tạo 2+2 với ĐH)	D01, D04	Tiếng Anh; Tiếng Trung; Tiếng Nhật; Tiếng Hàn	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.5; TOEFL iBT \geq 60 (\geq 3.5)*; TOPIK từ cấp độ 4 trở lên; HSK từ

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã tuyển	xét	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Môn thi đoạt giải cấp tỉnh/ thành phố	Chứng chỉ quốc tế
						Khoa học kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc)			cấp độ 4 trở lên; JLPT từ cấp độ N3 trở lên
5	DCN	PT2	Phương thức 2	7220209		Ngôn ngữ Nhật	D01, D06		SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*; TOPIK từ cấp độ 3 trở lên; HSK từ cấp độ 3 trở lên; JLPT từ cấp độ N4 trở lên
6	DCN	PT2	Phương thức 2	7220210		Ngôn ngữ Hàn Quốc	D01, DD2	Tiếng Anh; Tiếng Trung; Tiếng Nhật; Tiếng Hàn	
7	DCN	PT2	Phương thức 2	7229020		Ngôn ngữ học	D01, D14	Ngữ văn; Tiếng Anh	IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*
8	DCN	PT2	Phương thức 2	7310104		Kinh tế đầu tư	A01, D01, X25	Toán; Ngữ	SAT \geq 1000; IELTS

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Môn thi đạt giải cấp tỉnh/ thành phố	Chứng chỉ quốc tế
							văn; Tiếng Anh	Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*
9	DCN	PT2	Phương thức 2	7310612	Trung Quốc học	D01, D04	Tiếng Anh; Tiếng Trung;	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*; HSK từ cấp độ 3 trở lên
10	DCN	PT2	Phương thức 2	7340101	Quản trị kinh doanh		Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*
11	DCN	PT2	Phương thức 2	7340101TA	Quản trị kinh doanh (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A01, D01, X25 A01, D01, X25	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*
12	DCN	PT2	Phương thức 2	73401012	Phân tích dữ liệu			SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Môn thi đoạt giải cấp tỉnh/ thành phố	Chứng chỉ quốc tế
					kinh doanh			
13	DCN	PT2	Phương thức 2	7340115	Marketing			
14	DCN	PT2	Phương thức 2	7340115TA	Marketing (CTĐT bằng Tiếng Anh)			
15	DCN	PT2	Phương thức 2	7340201	Tài chính - Ngân hàng			
16	DCN	PT2	Phương thức 2	7340201TA	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT bằng Tiếng Anh)			
17	DCN	PT2	Phương thức 2	7340301	Kế toán			
18	DCN	PT2	Phương thức 2	7340301TA	Kế toán (CTĐT			

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã tuyển	xét	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Môn thi đoạt giải cấp tỉnh/ thành phố	Chứng chỉ quốc tế
						bằng Tiếng Anh)			
19	DCN	PT2	Phương thức 2	7340302		Kiểm toán			
20	DCN	PT2	Phương thức 2	7340404		Quản trị nhân lực			
21	DCN	PT2	Phương thức 2	7340406		Quản trị văn phòng			
22	DCN	PT2	Phương thức 2	7420201		Công nghệ sinh học	A02, B00, B03, D08	Toán; Hóa học; Sinh học	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*
23	DCN	PT2	Phương thức 2	7480101		Khoa học máy tính			SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*
24	DCN	PT2	Phương thức 2	7480101TA		Khoa học máy tính (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07	Toán; Vật lý; Tin học	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Môn thi đoạt giải cấp tỉnh/ thành phố	Chứng chỉ quốc tế
25	DCN	PT2	Phương thức 2	74801012	Trí tuệ nhân tạo			
26	DCN	PT2	Phương thức 2	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu			
27	DCN	PT2	Phương thức 2	7480103	Kỹ thuật phần mềm			
28	DCN	PT2	Phương thức 2	7480104	Hệ thống thông tin			
29	DCN	PT2	Phương thức 2	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính			
30	DCN	PT2	Phương thức 2	74801081	Vi mạch bán dẫn			
31	DCN	PT2	Phương thức 2	7480201	Công nghệ thông tin			
32	DCN	PT2	Phương thức 2	7480201TA	Công nghệ			

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Môn thi đoạt giải cấp tỉnh/ thành phố	Chứng chỉ quốc tế
					thông tin (CTĐT bằng Tiếng Anh)			
33	DCN	PT2	Phương thức 2	74802012	Công nghệ đa phương tiện			
34	DCN	PT2	Phương thức 2	7480202	An toàn thông tin			
35	DCN	PT2	Phương thức 2	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			
36	DCN	PT2	Phương thức 2	7510201TA	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07	Toán; Vật lý	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Môn thi đoạt giải cấp tỉnh/ thành phố	Chứng chỉ quốc tế
37	DCN	PT2	Phương thức 2	75102012	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu			
38	DCN	PT2	Phương thức 2	75102013	Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp			
39	DCN	PT2	Phương thức 2	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử			
40	DCN	PT2	Phương thức 2	7510203TA	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CTĐT bằng Tiếng Anh)			

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Môn thi đoạt giải cấp tỉnh/ thành phố	Chứng chỉ quốc tế
41	DCN	PT2	Phương thức 2	75102032	Robot và trí tuệ nhân tạo			
42	DCN	PT2	Phương thức 2	75102033	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô			
43	DCN	PT2	Phương thức 2	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô			
44	DCN	PT2	Phương thức 2	7510205TA	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng Tiếng Anh)			
45	DCN	PT2	Phương thức 2	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt			

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Môn thi đoạt giải cấp tỉnh/ thành phố	Chứng chỉ quốc tế
46	DCN	PT2	Phương thức 2	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử			
47	DCN	PT2	Phương thức 2	7510301TA	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT bằng Tiếng Anh)			
48	DCN	PT2	Phương thức 2	75190071	Năng lượng tái tạo			
49	DCN	PT2	Phương thức 2	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông			
50	DCN	PT2	Phương thức 2	7510302TA	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông			

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Môn thi đạt giải cấp tỉnh/ thành phố	Chứng chỉ quốc tế
					(CTĐT bằng Tiếng Anh)			
51	DCN	PT2	Phương thức 2	75103021	Công nghệ kỹ thuật điện tử y sinh			
52	DCN	PT2	Phương thức 2	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			
53	DCN	PT2	Phương thức 2	75103031	Kỹ thuật sản xuất thông minh			
54	DCN	PT2	Phương thức 2	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00, B00, C02, D07	Toán; Hóa học; Sinh học	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã tuyển xét	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Môn thi đoạt giải cấp tỉnh/ thành phố	Chứng chỉ quốc tế
55	DCN	PT2	Phương thức 2	7510402	Công nghệ vật liệu	A00, B00, C02, D07	Toán; Hóa học; Sinh học	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*
56	DCN	PT2	Phương thức 2	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00, B00, C02, D07	Toán; Hóa học; Sinh học	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*
57	DCN	PT2	Phương thức 2	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A01, D01, X25	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*
58	DCN	PT2	Phương thức 2	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00, A01, X06, X07	Toán; Vật lý	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã tuyển xét	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Môn thi đoạt giải cấp tỉnh/ thành phố	Chứng chỉ quốc tế
59	DCN	PT2	Phương thức 2	75201162	Kỹ thuật ô tô và năng lượng mới	A00, A01, X06, X07	Toán; Vật lý	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*
60	DCN	PT2	Phương thức 2	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	A00, A01, X06, X07	Toán; Vật lý	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*
61	DCN	PT2	Phương thức 2	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00, B00, C02, D07	Toán; Hóa học; Sinh học	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*
62	DCN	PT2	Phương thức 2	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	A00, A01, A02, X05	Toán; Vật lý	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Môn thi đạt giải cấp tỉnh/ thành phố	Chứng chỉ quốc tế
63	DCN	PT2	Phương thức 2	7540204	Công nghệ dệt, may	A00, A01, A02, X05	Toán; Vật lý	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*
64	DCN	PT2	Phương thức 2	7720203	Hóa dược	A00, B00, C02, D07	Toán; Hóa học; Sinh học	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*
65	DCN	PT2	Phương thức 2	7810101	Du lịch	D01, D14, D15	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh; Lịch sử; Địa lý	SAT \geq 1000; IELTS Academic \geq 5.0; TOEFL iBT \geq 50 (\geq 3.0)*
66	DCN	PT2	Phương thức 2	7810101TA	Du lịch (CTĐT bằng Tiếng Anh)			
67	DCN	PT2	Phương thức 2	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành			

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã tuyển xét	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Môn thi đoạt giải cấp tỉnh/ thành phố	Chứng chỉ quốc tế
68	DCN	PT2	Phương thức 2	7810103TA	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT bằng Tiếng Anh)			
69	DCN	PT2	Phương thức 2	7810201	Quản trị khách sạn			
70	DCN	PT2	Phương thức 2	7810201TA	Quản trị khách sạn (CTĐT bằng Tiếng Anh)			
71	DCN	PT2	Phương thức 2	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống			
72	DCN	PT2	Phương thức 2	7810202TA	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT			

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã tuyển	xét	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Môn thi đoạt giải cấp tỉnh/ thành phố	Chứng chỉ quốc tế
						bằng Tiếng Anh)			

* Theo thang điểm của bài thi TOEFL iBT áp dụng từ năm 2026.

- Tiêu chí phụ: Thứ tự nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Bảng quy đổi giải học sinh giỏi cấp tỉnh/điểm chứng chỉ quốc tế sang thang điểm 10:

Ngoại ngữ Tiếng Anh			Ngoại ngữ khác				Chứng chỉ đánh năng lực quốc tế		Giải HSG cấp tỉnh/Thành phố	
Tiếng Anh IELTS	Tiếng Anh TOEFL iBT	Điểm quy đổi	Tiếng Trung HSK	Tiếng Nhật JLPT	Tiếng Hàn TOPIK	Điểm quy đổi	SAT	Điểm quy đổi	Giải	Điểm quy đổi
5.0	50-59 (3.0)*	8,00	HSK 3	N4	TOPIK 3	8,00	1000-1100	8,00		
5.5	60-69 (3.5)*	8,50					1101-1200	8,50		

6.0	70-79 (4.0)*	9,00	HSK 4	N3	TOPIK 4	9,00	1201-1300	9,00	Ba	9,00
6.5	80-94 (4.5)*	9,50	HSK 5	N2	TOPIK 5	9,50	1301-1400	9,50	Nhì	9,50
7.0-9.0	95-120 (5.0-6.0)*	10	HSK 6	N1	TOPIK 6	10	1401-1600	10	Nhất	10

* Theo thang điểm của bài thi TOEFL iBT áp dụng từ năm 2026.

e) Cách tính điểm xét tuyển (**ĐXT**):

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm xét tuyển được tính như sau:

$$\mathbf{ĐXT = ĐKQHT \times 2 + ĐQĐCC + Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó:

+ **ĐKQHT**: Điểm quy đổi tương đương giữa kết quả học tập bậc THPT (**KQHB**) và điểm thi tốt nghiệp THPT theo thang điểm 10, ĐHCNHN công bố quy tắc quy đổi sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong đó kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 10 làm tròn đến hai chữ số thập phân, điểm năm lớp 10 và 11 tính theo hệ số 1, điểm năm lớp 12 tính theo hệ số 2. Điểm **KQHB** được tính như sau:

$$\mathbf{KQHB = (M1 \times 2 + M2 + M3) / 16}$$

+ Điểm của môn **M_i** (i=1, 2, 3) được tính như sau:

$$\mathbf{M_i = Điểm môn i lớp 10 + Điểm môn i lớp 11 + Điểm môn i lớp 12 \times 2}$$

+ **M1** quy định là điểm môn Toán (riêng các mã xét tuyển ngành/chương trình đào tạo Thiết kế thời trang, Ngôn ngữ học, Trung Quốc học và các mã xét tuyển ngành/chương trình đào tạo thuộc các nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, Du lịch, Khách sạn, nhà hàng; **M1** quy định là điểm môn Ngữ văn), **M2** và **M3** là điểm 2 môn còn lại thuộc tổ hợp môn xét tuyển.

+ **DQĐCC**: Điểm quy đổi chứng chỉ quốc tế hoặc giải học sinh giỏi thí sinh đạt được theo Bảng quy đổi giải học sinh giỏi cấp tỉnh/điểm chứng chỉ quốc tế sang thang điểm 10.

+ **Điểm ưu tiên**: Bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của ĐHCNHN.

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp: bằng 0.

1.2.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026

a) Đối tượng dự tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 và được công nhận tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

b) Điều kiện đăng ký dự tuyển: ĐHCNHN công bố sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026.

c) Danh mục mã ngành/chương trình đào tạo, tổ hợp môn thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tiêu chí phụ dùng để xét tuyển:

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển
1	DCN	PT3	Phương thức 3	7210404	Thiết kế thời trang	C01, C03, C04, D01
2	DCN	PT3	Phương thức 3	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01
3	DCN	PT3	Phương thức 3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01, D04
4	DCN	PT3	Phương thức 3	7220204LK	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chương trình liên kết đào tạo 2+2 với ĐHKhoa học kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc)	D01, D04

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển
5	DCN	PT3	Phương thức 3	7220209	Ngôn ngữ Nhật	D01, D06
6	DCN	PT3	Phương thức 3	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	D01, DD2
7	DCN	PT3	Phương thức 3	7229020	Ngôn ngữ học	D01, D14
8	DCN	PT3	Phương thức 3	7310612	Trung Quốc học	D01, D04
9	DCN	PT3	Phương thức 3	7310104	Kinh tế đầu tư	A01, D01, X25
10	DCN	PT3	Phương thức 3	7340101	Quản trị kinh doanh	A01, D01, X25
11	DCN	PT3	Phương thức 3	7340101TA	Quản trị kinh doanh (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A01, D01, X25
12	DCN	PT3	Phương thức 3	73401012	Phân tích dữ liệu kinh doanh	A01, D01, X25
13	DCN	PT3	Phương thức 3	7340115	Marketing	A01, D01, X25
14	DCN	PT3	Phương thức 3	7340115TA	Marketing (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A01, D01, X25
15	DCN	PT3	Phương thức 3	7340201	Tài chính - Ngân hàng	A01, D01, X25

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển
16	DCN	PT3	Phương thức 3	7340201TA	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A01, D01, X25
17	DCN	PT3	Phương thức 3	7340301	Kế toán	A01, D01, X25
18	DCN	PT3	Phương thức 3	7340301TA	Kế toán (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A01, D01, X25
19	DCN	PT3	Phương thức 3	7340302	Kiểm toán	A01, D01, X25
20	DCN	PT3	Phương thức 3	7340404	Quản trị nhân lực	A01, D01, X25
21	DCN	PT3	Phương thức 3	7340406	Quản trị văn phòng	A01, D01, X25
22	DCN	PT3	Phương thức 3	7420201	Công nghệ sinh học	A02, B00, B03, D08
23	DCN	PT3	Phương thức 3	7480101	Khoa học máy tính	A00, A01, X06, X07
24	DCN	PT3	Phương thức 3	7480101TA	Khoa học máy tính (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
25	DCN	PT3	Phương thức 3	74801012	Trí tuệ nhân tạo	A00, A01, X06, X07
26	DCN	PT3	Phương thức 3	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	A00, A01, X06, X07

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển
27	DCN	PT3	Phương thức 3	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00, A01, X06, X07
28	DCN	PT3	Phương thức 3	7480104	Hệ thống thông tin	A00, A01, X06, X07
29	DCN	PT3	Phương thức 3	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	A00, A01, X06, X07
30	DCN	PT3	Phương thức 3	74801081	Vi mạch bán dẫn	A00, A01, X06, X07
31	DCN	PT3	Phương thức 3	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, X06, X07
32	DCN	PT3	Phương thức 3	7480201TA	Công nghệ thông tin (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
33	DCN	PT3	Phương thức 3	74802012	Công nghệ đa phương tiện	A00, A01, X06, X07
34	DCN	PT3	Phương thức 3	7480202	An toàn thông tin	A00, A01, X06, X07
35	DCN	PT3	Phương thức 3	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00, A01, X06, X07
36	DCN	PT3	Phương thức 3	7510201TA	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
37	DCN	PT3	Phương thức 3	75102012	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	A00, A01, X06, X07

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển
38	DCN	PT3	Phương thức 3	75102013	Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp	A00, A01, X06, X07
39	DCN	PT3	Phương thức 3	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00, A01, X06, X07
40	DCN	PT3	Phương thức 3	7510203TA	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
41	DCN	PT3	Phương thức 3	75102032	Robot và trí tuệ nhân tạo	A00, A01, X06, X07
42	DCN	PT3	Phương thức 3	75102033	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô	A00, A01, X06, X07
43	DCN	PT3	Phương thức 3	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00, A01, X06, X07
44	DCN	PT3	Phương thức 3	7510205TA	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
45	DCN	PT3	Phương thức 3	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	A00, A01, X06, X07
46	DCN	PT3	Phương thức 3	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00, A01, X06, X07
47	DCN	PT3	Phương thức 3	7510301TA	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển
48	DCN	PT3	Phương thức 3	75190071	Năng lượng tái tạo	A00, A01, X06, X07
49	DCN	PT3	Phương thức 3	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00, A01, X06, X07
50	DCN	PT3	Phương thức 3	7510302TA	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
51	DCN	PT3	Phương thức 3	75103021	Công nghệ kỹ thuật điện tử y sinh	A00, A01, X06, X07
52	DCN	PT3	Phương thức 3	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00, A01, X06, X07
53	DCN	PT3	Phương thức 3	75103031	Kỹ thuật sản xuất thông minh	A00, A01, X06, X07
54	DCN	PT3	Phương thức 3	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	A00, B00, C02, D07
55	DCN	PT3	Phương thức 3	7510402	Công nghệ vật liệu	A00, B00, C02, D07
56	DCN	PT3	Phương thức 3	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00, B00, C02, D07
57	DCN	PT3	Phương thức 3	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A01, D01, X25
58	DCN	PT3	Phương thức 3	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00, A01, X06, X07

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển
59	DCN	PT3	Phương thức 3	75201162	Kỹ thuật ô tô và năng lượng mới	A00, A01, X06, X07
60	DCN	PT3	Phương thức 3	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	A00, A01, X06, X07
61	DCN	PT3	Phương thức 3	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00, B00, C02, D07
62	DCN	PT3	Phương thức 3	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	A00, A01, A02, X05
63	DCN	PT3	Phương thức 3	7540204	Công nghệ dệt, may	A00, A01, A02, X05
64	DCN	PT3	Phương thức 3	7720203	Hóa dược	A00, B00, C02, D07
65	DCN	PT3	Phương thức 3	7810101	Du lịch	D01, D14, D15
66	DCN	PT3	Phương thức 3	7810101TA	Du lịch (CTĐT bằng Tiếng Anh)	D01, D14, D15
67	DCN	PT3	Phương thức 3	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01, D14, D15
68	DCN	PT3	Phương thức 3	7810103TA	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT bằng Tiếng Anh)	D01, D14, D15
69	DCN	PT3	Phương thức 3	7810201	Quản trị khách sạn	D01, D14, D15

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển
70	DCN	PT3	Phương thức 3	7810201TA	Quản trị khách sạn (CTĐT bằng Tiếng Anh)	D01, D14, D15
71	DCN	PT3	Phương thức 3	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	D01, D14, D15
72	DCN	PT3	Phương thức 3	7810202TA	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT bằng Tiếng Anh)	D01, D14, D15

- Tiêu chí phụ: Thứ tự nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT)

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm xét tuyển được tính như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{M1} + \text{M2} + \text{M3} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: **M1, M2, M3** là điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của các môn thi thuộc tổ hợp môn xét tuyển.

Điểm ưu tiên: Bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của ĐHCNHN..

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp: bằng 0.

1.2.4. Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực học sinh THPT năm 2026 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức

a) Đối tượng dự tuyển: Thí sinh có kết quả bài thi đánh giá năng lực học sinh THPT năm 2026 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức và được công nhận tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc tương đương.

b) Điều kiện đăng ký dự tuyển: Thí sinh có tổng điểm của toàn bài thi đánh giá năng lực học sinh THPT năm 2026 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức đạt từ 75 điểm

trở lên và có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30.

c) Danh mục mã ngành/chương trình đào tạo, tổ hợp xét điều kiện dự tuyển và tiêu chí phụ dùng để xét tuyển:

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển
1	DCN	PT4	Phương thức 4	7210404	Thiết kế thời trang	C01, C03, C04, D01
2	DCN	PT4	Phương thức 4	7229020	Ngôn ngữ học	D01, D14
3	DCN	PT4	Phương thức 4	7310104	Kinh tế đầu tư	A01, D01, X25
4	DCN	PT4	Phương thức 4	7340101	Quản trị kinh doanh	A01, D01, X25
5	DCN	PT4	Phương thức 4	7340101TA	Quản trị kinh doanh (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A01, D01, X25
6	DCN	PT4	Phương thức 4	73401012	Phân tích dữ liệu kinh doanh	A01, D01, X25
7	DCN	PT4	Phương thức 4	7340115	Marketing	A01, D01, X25
8	DCN	PT4	Phương thức 4	7340115TA	Marketing (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A01, D01, X25
9	DCN	PT4	Phương thức 4	7340201	Tài chính - Ngân hàng	A01, D01, X25

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển
10	DCN	PT4	Phương thức 4	7340201TA	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A01, D01, X25
11	DCN	PT4	Phương thức 4	7340301	Kế toán	A01, D01, X25
12	DCN	PT4	Phương thức 4	7340301TA	Kế toán (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A01, D01, X25
13	DCN	PT4	Phương thức 4	7340302	Kiểm toán	A01, D01, X25
14	DCN	PT4	Phương thức 4	7340404	Quản trị nhân lực	A01, D01, X25
15	DCN	PT4	Phương thức 4	7340406	Quản trị văn phòng	A01, D01, X25
16	DCN	PT4	Phương thức 4	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A01, D01, X25
17	DCN	PT4	Phương thức 4	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	A00, A01, A02, X05
18	DCN	PT4	Phương thức 4	7540204	Công nghệ dệt, may	A00, A01, A02, X05
19	DCN	PT4	Phương thức 4	7810101	Du lịch	D01, D14, D15
20	DCN	PT4	Phương thức 4	7810101TA	Du lịch (CTĐT bằng Tiếng Anh)	D01, D14, D15

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển
21	DCN	PT4	Phương thức 4	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01, D14, D15
22	DCN	PT4	Phương thức 4	7810103TA	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT bằng Tiếng Anh)	D01, D14, D15
23	DCN	PT4	Phương thức 4	7810201	Quản trị khách sạn	D01, D14, D15
24	DCN	PT4	Phương thức 4	7810201TA	Quản trị khách sạn (CTĐT bằng Tiếng Anh)	D01, D14, D15
25	DCN	PT4	Phương thức 4	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	D01, D14, D15
26	DCN	PT4	Phương thức 4	7810202TA	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT bằng Tiếng Anh)	D01, D14, D15

- Tiêu chí phụ: Thứ tự nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Cách tính điểm xét tuyển (**ĐXT**):

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm xét tuyển được tính như sau:

ĐXT = ĐQĐNL + Điểm ưu tiên (nếu có)

Trong đó:

+ **ĐQĐNL**: Điểm quy đổi từ tổng điểm của bài thi đánh giá năng lực học sinh THPT năm 2026 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức sang thang điểm 30, ĐHCNNH công

bổ quy tắc quy đổi sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ **Điểm ưu tiên:** Bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của ĐHCNHN.

1.2.5. Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá tư duy năm 2026 do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức

a) Đối tượng dự tuyển: Thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá tư duy năm 2026 do Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức và được công nhận tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc tương đương.

b) Điều kiện đăng ký dự tuyển: Thí sinh có tổng điểm bài thi đánh giá tư duy năm 2026 do Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức đạt từ 50 điểm trở lên và có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30.

c) Danh mục mã ngành/chương trình đào tạo, tổ hợp xét điều kiện dự tuyển và tiêu chí phụ dùng để xét tuyển:

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển
1	DCN	PT5	Phương thức 5	7420201	Công nghệ sinh học	A02, B00, B03, D08
2	DCN	PT5	Phương thức 5	7480101	Khoa học máy tính	A00, A01, X06, X07
3	DCN	PT5	Phương thức 5	7480101TA	Khoa học máy tính (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
4	DCN	PT5	Phương thức 5	74801012	Trí tuệ nhân tạo	A00, A01, X06, X07

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển
5	DCN	PT5	Phương thức 5	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	A00, A01, X06, X07
6	DCN	PT5	Phương thức 5	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00, A01, X06, X07
7	DCN	PT5	Phương thức 5	7480104	Hệ thống thông tin	A00, A01, X06, X07
8	DCN	PT5	Phương thức 5	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	A00, A01, X06, X07
9	DCN	PT5	Phương thức 5	74801081	Vi mạch bán dẫn	A00, A01, X06, X07
10	DCN	PT5	Phương thức 5	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, X06, X07
11	DCN	PT5	Phương thức 5	7480201TA	Công nghệ thông tin (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
12	DCN	PT5	Phương thức 5	74802012	Công nghệ đa phương tiện	A00, A01, X06, X07
13	DCN	PT5	Phương thức 5	7480202	An toàn thông tin	A00, A01, X06, X07
14	DCN	PT5	Phương thức 5	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00, A01, X06, X07
15	DCN	PT5	Phương thức 5	7510201TA	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển
16	DCN	PT5	Phương thức 5	75102012	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	A00, A01, X06, X07
17	DCN	PT5	Phương thức 5	75102013	Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp	A00, A01, X06, X07
18	DCN	PT5	Phương thức 5	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00, A01, X06, X07
19	DCN	PT5	Phương thức 5	7510203TA	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
20	DCN	PT5	Phương thức 5	75102032	Robot và trí tuệ nhân tạo	A00, A01, X06, X07
21	DCN	PT5	Phương thức 5	75102033	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô	A00, A01, X06, X07
22	DCN	PT5	Phương thức 5	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00, A01, X06, X07
23	DCN	PT5	Phương thức 5	7510205TA	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
24	DCN	PT5	Phương thức 5	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	A00, A01, X06, X07
25	DCN	PT5	Phương thức 5	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00, A01, X06, X07
26	DCN	PT5	Phương thức 5	7510301TA	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00, A01, X06, X07

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển
					tử (CTĐT bằng Tiếng Anh)	
27	DCN	PT5	Phương thức 5	75190071	Năng lượng tái tạo	A00, A01, X06, X07
28	DCN	PT5	Phương thức 5	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00, A01, X06, X07
29	DCN	PT5	Phương thức 5	7510302TA	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (CTĐT bằng Tiếng Anh)	A00, A01, X06, X07
30	DCN	PT5	Phương thức 5	75103021	Công nghệ kỹ thuật điện tử y sinh	A00, A01, X06, X07
31	DCN	PT5	Phương thức 5	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00, A01, X06, X07
32	DCN	PT5	Phương thức 5	75103031	Kỹ thuật sản xuất thông minh	A00, A01, X06, X07
33	DCN	PT5	Phương thức 5	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	A00, B00, C02, D07
34	DCN	PT5	Phương thức 5	7510402	Công nghệ vật liệu	A00, B00, C02, D07
35	DCN	PT5	Phương thức 5	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00, B00, C02, D07
36	DCN	PT5	Phương thức 5	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00, A01, X06, X07

TT	Mã trường	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển
37	DCN	PT5	Phương thức 5	75201162	Kỹ thuật ô tô và năng lượng mới	A00, A01, X06, X07
38	DCN	PT5	Phương thức 5	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	A00, A01, X06, X07
39	DCN	PT5	Phương thức 5	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00, B00, C02, D07
40	DCN	PT5	Phương thức 5	7720203	Hóa dược	A00, B00, C02, D07

- Tiêu chí phụ: Thứ tự nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Cách tính điểm xét tuyển (**ĐXT**):

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm xét tuyển được tính như sau:

ĐXT = ĐQĐTD + Điểm ưu tiên (nếu có)

Trong đó:

+ **ĐQĐTD**: Điểm quy đổi tổng điểm bài thi đánh giá tư duy năm 2026 do Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức sang thang điểm 30, ĐHCNHN công bố quy tắc quy đổi sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ **Điểm ưu tiên**: Bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

1.3.1. Quy đổi ngưỡng đầu vào

Đối với phương thức 3, ĐHCNHN công bố điểm ngưỡng đầu vào sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với các phương thức 1, 2, 4, 5 ngưỡng đầu vào là điều kiện đăng ký dự tuyển theo từng phương thức được quy định tại mục II.1.2.

1.3.2. Quy đổi điểm trúng tuyển

Điểm trúng tuyển được quy đổi về thang điểm 30, ĐHCNHN công bố quy tắc quy đổi tương đương sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026.

1.4. Số lượng tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
1	7210404	Thiết kế thời trang	7210404	Thiết kế thời trang	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp C01, C03, C04, D01); - Phương thức 3 (Tổ hợp C01, C03, C04, D01); - Phương thức 4 (Tổ hợp C01, C03, C04, D01)	
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01)	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	150	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D04); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D04)	
4	7220204LK	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chương trình liên kết đào tạo 2+2 với ĐH Khoa học kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc)	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	30	- Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D04); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D04)	
5	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật	70	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D06); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D06)	
6	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	70	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, DD2); - Phương thức	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
						3 (Tổ hợp D01, DD2)	
7	7229020	Ngôn ngữ học	7229020	Ngôn ngữ học	50	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14)	
8	7310104	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25)	
9	7310612	Trung Quốc học	7310612	Trung Quốc học	50	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D04);	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
						- Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D04)	
10	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	260	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25)	
11	7340101TA	Quản trị kinh doanh (CTĐT bằng tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25)	
12	73401012	Phân tích dữ liệu kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01,	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
						D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25)	
13	7340115	Marketing	7340115	Marketing	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25)	
14	7340115TA	Marketing (CTĐT bằng tiếng Anh)	7340115	Marketing	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25)	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
15	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	180	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25)	
16	7340201TA	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT bằng tiếng Anh)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25)	
17	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	460	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25);	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
						- Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25)	
18	7340301TA	Kế toán (CTĐT bằng tiếng Anh)	7340301	Kế toán	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25)	
19	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25)	
20	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01,	

TT	Mã tuyển xét	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
						D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25)	
21	7340406	Quản trị văn phòng	7340406	Quản trị văn phòng	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25)	
22	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	50	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A02, B00, B03, D08); - Phương thức 3 (Tổ hợp A02, B00, B03, D08); - Phương thức 5 (Tổ hợp A02, B00, B03, D08)	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
23	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
24	7480101TA	Khoa học máy tính (CTĐT bằng tiếng Anh)	7480101	Khoa học máy tính	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
25	74801012	Trí tuệ nhân tạo	7480101	Khoa học máy tính	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07);	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
						- Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
26	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	70	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
27	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	240	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
28	7480104	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00,	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
						A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
29	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
30	74801081	Vi mạch bán dẫn	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	100	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
31	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	300	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
32	7480201TA	Công nghệ thông tin (CTĐT bằng tiếng Anh)	7480201	Công nghệ thông tin	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
33	74802012	Công nghệ đa phương tiện	7480201	Công nghệ thông tin	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07);	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
						- Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
34	7480202	An toàn thông tin	7480202	An toàn thông tin	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
35	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	360	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
36	7510201TA	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng tiếng Anh)	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00,	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
						A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
37	75102012	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	7510201	Công nghệ kỹ thuật khí	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
38	75102013	Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp	7510201	Công nghệ kỹ thuật khí	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
39	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	280	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
40	7510203TA	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CTĐT bằng tiếng Anh)	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
41	75102032	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07);	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
						- Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
42	75102033	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
43	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	360	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
44	7510205TA	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng tiếng Anh)	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00,	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
						A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
45	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
46	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	420	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
47	7510301TA	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT bằng tiếng Anh)	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
48	75190071	Năng lượng tái tạo	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
49	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	480	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07);	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
						- Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
50	7510302TA	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (CTĐT bằng tiếng Anh)	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
51	75103021	Công nghệ kỹ thuật điện tử y sinh	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
52	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và	300	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00,	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
				tự động hóa		A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
53	75103031	Kỹ thuật sản xuất thông minh	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
54	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	180	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07)	

TT	Mã tuyển xét	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
55	7510402	Công nghệ vật liệu	7510402	Công nghệ vật liệu	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07)	
56	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	50	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07)	
57	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25);	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
						- Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25);	
58	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
59	75201162	Kỹ thuật ô tô và năng lượng mới	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
60	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00,	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
						A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07)	
61	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07)	
62	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	50	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, A02, X05); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, A02, X05); - Phương thức 4 (Tổ hợp	

TT	Mã tuyển xét	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
						A00, A01, A02, X05)	
63	7540204	Công nghệ dệt, may	7540204	Công nghệ dệt, may	180	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, A02, X05); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, A02, X05); - Phương thức 4 (Tổ hợp A00, A01, A02, X05)	
64	7720203	Hóa dược	7720203	Hóa dược	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07)	
65	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	140	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1);	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
						- Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15)	
66	7810101TA	Du lịch (CTĐT bằng tiếng Anh)	7810101	Du lịch	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15)	
67	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	130	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4	

TT	Mã tuyển xét	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
						(Tổ hợp D01, D14, D15)	
68	7810103TA	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT bằng tiếng Anh)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15)	
69	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	130	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15)	
70	7810201TA	Quản trị khách sạn (CTĐT bằng tiếng Anh)	7810201	Quản trị khách sạn	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15);	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)	Ghi chú
						- Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15)	
71	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15)	
72	7810202TA	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT bằng tiếng Anh)	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	20	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15)	
Tổng cộng					8.300		

- Địa điểm học năm thứ 1:

+ CS1: Số 298 Đường Cầu Diễn, Phường Tây Tựu, Thành phố Hà Nội;

+ CS2: Phường Tây Tựu, Thành phố Hà Nội;

+ CS3: Phường Phù Vân, Tỉnh Ninh Bình.

- Từ năm thứ 2 các lớp học tại CS3 sẽ chuyển về học tại CS1 hoặc CS2.

1.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

- Đại học Công nghiệp Hà Nội không tổ chức sơ tuyển, không áp dụng các điều kiện phụ khác ngoài các quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

- Bảng mã tổ hợp môn xét tuyển vào Đại học Công nghiệp Hà Nội được quy định như sau:

Mã tổ hợp	Các môn của tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp	Các môn của tổ hợp xét tuyển
A00	Toán, Vật lý, Hóa học	D06	Toán, Ngữ Văn, Tiếng Nhật
A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	DD2	Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn
A02	Toán, Vật lý, Sinh học	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
B00	Toán, Hóa học, Sinh học	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
B03	Toán, Sinh học, Ngữ Văn	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
C01	Toán, Ngữ văn, Vật lý	D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
C02	Toán, Ngữ văn, Hóa học	X05	Toán, Vật lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật
C03	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	X06	Toán, Vật lý, Tin học
C04	Toán, Ngữ văn, Địa lý	X07	Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp
D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật

D04	Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung		
-----	----------------------------	--	--

1.6. Tổ chức tuyển sinh

1.6.1. Thời gian, hình thức xét tuyển

a) Đăng ký xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của ĐHCNHN (Phương thức 1)

- Thời gian nộp hồ sơ: Từ ngày 15/5/2026 đến trước 17h00 ngày 20/6/2026.

- Hình thức đăng ký xét tuyển (ĐKXT): Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại Đại học Công nghiệp Hà Nội, mẫu hồ sơ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo để được đưa vào hệ thống xét tuyển và xử lý nguyện vọng.

- Thời gian công bố kết quả xét tuyển thẳng: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Đăng ký dự tuyển các phương thức 2, 4, 5 trên hệ thống đăng ký trực tuyến của Đại học Công nghiệp Hà Nội

- Thời gian đăng ký dự tuyển: Từ ngày 15/05/2026 đến 17h00 ngày 20/6/2026.

- Hình thức đăng ký dự tuyển: Thí sinh được đăng ký tối đa 10 nguyện vọng dự tuyển vào các ngành/ chương trình đào tạo trên hệ thống đăng ký trực tuyến của Đại học Công nghiệp Hà Nội (nếu đủ điều kiện đăng ký dự tuyển theo từng phương thức 2, 4, 5 được quy định tại mục II.1.2)

- Thông báo kết quả đăng ký dự tuyển các phương thức 2,4,5 (qua website <https://xettuyen.hau.edu.vn/tra-cuu>, tài khoản đăng ký và email): trước 17h ngày 10/7/2026.

Lưu ý: Sau khi đăng ký dự tuyển trên hệ thống đăng ký của ĐHCNHN để kiểm tra, xử lý thông tin và tính toán điểm xét tuyển, thí sinh cần đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo để được đưa vào hệ thống xét tuyển và xử lý nguyện vọng.

c) Đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Thời gian đăng ký xét tuyển: từ ngày 02/7/2026 đến 17h ngày 14/7/2026 (theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Hình thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng xét tuyển vào các chương trình đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học khác nhau trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian công bố kết quả tuyển sinh: trước 17h ngày 13/8/2026 (theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

1.6.2. Nguyên tắc xét tuyển

- Nguyện vọng xét tuyển phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

- Đối với một mã ngành/chương trình đào tạo, thí sinh được xét chọn bình đẳng dựa trên điểm xét và điểm trúng tuyển quy đổi tương đương theo từng phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển, không phụ thuộc thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký. Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn (theo quy định tại Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng); trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau hoặc không có điểm cộng, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

- Thí sinh tự chịu trách nhiệm về rủi ro phát sinh khi sử dụng kết quả các kỳ thi tuyển sinh, kỳ thi độc lập của các cơ sở đào tạo hoặc các tổ chức nước ngoài tổ chức kỳ thi độc lập để xét tuyển.

1.7. Chính sách ưu tiên

1.7.1. Xét tuyển thẳng: Theo phương thức 1.

1.7.2. Ưu tiên xét tuyển: Điểm ưu tiên đối với thí sinh được xác định theo quy chế Tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 – Tổng điểm đạt được)/7,5] × Mức điểm ưu tiên quy định tại quy chế tuyển sinh

1.8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

- Mức thu dịch vụ kiểm tra, xử lý hồ sơ đăng ký dự tuyển đại học chính quy các phương thức 2, 4, 5 trên hệ thống đăng ký của ĐHCNHN: 50.000 đồng/thí sinh. Sau khi đóng phí dịch vụ, thí sinh kiểm tra lại để chắc chắn đã thực hiện đúng quy định và được hệ thống thông báo ghi nhận thí sinh đã hoàn thành đóng phí dịch vụ đăng ký dự tuyển. Đến thời điểm kết thúc đăng ký, nếu thí sinh không đóng phí dịch vụ hoặc thực hiện không đúng dẫn đến hệ thống chưa ghi nhận đã đóng phí dịch vụ, coi như thí sinh từ bỏ việc đăng ký thông tin dự tuyển trên hệ thống của ĐHCNHN.

Mức thu dịch vụ đăng ký xét tuyển và xử lý nguyện vọng trên Cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Đại học Công nghiệp Hà Nội cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của ĐHCNHN.

1.9.1. Về đăng ký dự tuyển và dịch vụ kiểm tra, xử lý hồ sơ đăng ký dự tuyển

- Trường hợp thí sinh đã đăng ký dự tuyển vào một mã ngành/chương trình đào tạo theo phương thức 1, 2, 4, 5 trên hệ thống đăng ký của ĐHCNHN nhưng không đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo được coi như thí sinh từ bỏ việc đăng ký xét tuyển vào mã ngành/chương trình đào tạo này của Đại học Công nghiệp Hà Nội và không được đưa vào hệ thống xét tuyển và xử lý nguyện vọng.

- Trường hợp thí sinh không đóng phí dịch vụ kiểm tra, xử lý hồ sơ đăng ký dự tuyển hoặc thực hiện không đúng dẫn đến hệ thống không ghi nhận đã đóng phí dịch vụ kiểm tra, xử lý hồ sơ đăng ký dự tuyển đến thời điểm kết thúc đăng ký coi như thí sinh từ bỏ đăng ký thông tin dự tuyển trên hệ thống của ĐHCNHN.

1.9.2. Về khai báo thông tin

Nếu thí sinh khai báo không chính xác thông tin, dữ liệu trên hệ thống đăng ký xét tuyển, được xử lý như sau:

- Nếu thí sinh có thông tin, dữ liệu đăng ký xét tuyển trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo khác với thông tin đăng ký dự tuyển trên hệ thống của Đại học Công nghiệp Hà Nội, ĐHCNHN sử dụng dữ liệu từ hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xét tuyển.

- Nếu ĐHCNHN kiểm tra thấy thông tin, dữ liệu thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo không khớp với minh chứng thí sinh đã cung cấp, thí sinh nộp bổ sung các minh chứng liên quan về Đại học Công nghiệp Hà Nội làm căn cứ xác định thông tin đúng để sử dụng xét tuyển. Đến thời điểm xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo nếu thí sinh không nộp bổ sung minh chứng để làm căn cứ xác định thông tin đúng, ĐHCNHN không sử dụng dữ liệu chưa đủ minh chứng để xét tuyển.

- Sau khi kết thúc đợt xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHCNHN tổ chức hậu kiểm hồ sơ đăng ký của thí sinh, nếu kết quả hậu kiểm hồ sơ đăng ký không khớp với thông tin, dữ liệu đăng ký, được xử lý như sau:

+ Nếu thí sinh sử dụng thông tin không đúng để đủ điều kiện trúng tuyển, nhưng thực tế không đủ điều kiện trúng tuyển, ĐHCNHN hủy kết quả trúng tuyển.

+ Nếu thí sinh sử dụng thông tin không đúng dẫn đến không đủ điều kiện trúng tuyển, nhưng thực tế đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh làm đơn đề nghị cập nhật thông tin và gửi về Đại học Công nghiệp Hà Nội để Hội đồng tuyển sinh ĐHCNHN xem xét công nhận kết quả xét tuyển. Nếu thí sinh không nộp đơn đề nghị cập nhật thông tin về ĐHCNHN coi như thí sinh từ bỏ nguyện vọng và bị hủy kết quả xét tuyển.

+ Nếu không ảnh hưởng đến điều kiện trúng tuyển, thí sinh làm đơn đề nghị cập nhật thông tin và gửi về Đại học Công nghiệp Hà Nội để Hội đồng tuyển sinh ĐHCNHN xem xét cập nhật thông tin.

1.9.3. Về xét tuyển

Trường hợp thí sinh nhận thấy kết quả xét tuyển của mình chưa chính xác, thí sinh làm đơn đề nghị cập nhật kết quả xét tuyển và gửi về Đại học Công nghiệp Hà Nội để ĐHCNHN phối hợp với các cơ sở giáo dục và các cơ quan quản lý có liên quan xem xét bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh.

1.9.4. Về nhập học

Thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học nhưng nhập học muộn quá thời gian theo thông báo của Đại học Công nghiệp Hà Nội, được xử lý như sau:

- Trường hợp có lý do chính đáng được ĐHCNHN chấp nhận cho nhập học bổ sung nếu có đơn xin nhập học muộn và có minh chứng cho lý do chính đáng.

- Trường hợp không có lý do chính đáng coi như thí sinh từ chối việc nhập học và không được chấp nhận nhập học bổ sung.

1.10. Các nội dung khác

1.10.1 Văn bằng được cấp khi tốt nghiệp

Người tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học với thời gian đào tạo chuẩn 4 năm được cấp bằng cử nhân.

Người tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học (bằng cử nhân) có thể dự tuyển theo học các chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù lấy bằng kỹ sư theo thông báo tuyển sinh riêng của ĐHCNHN.

Thí sinh trúng tuyển vào Chương trình Ngôn ngữ Trung Quốc (liên kết đào tạo 2+2 với Đại học Khoa học Kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc) sẽ học 2 năm đầu tại Đại học Công nghiệp Hà Nội và 2 năm cuối tại Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc, sau khi hoàn thành chương trình liên kết đào tạo và đủ điều kiện tốt nghiệp sẽ được cấp bằng cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc do Đại học Công nghiệp Hà Nội cấp và bằng cử nhân Hán ngữ đối ngoại (Hán ngữ giáo dục quốc tế) do Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc cấp. Đối với thí sinh trúng tuyển vào Chương trình Ngôn ngữ Trung Quốc (liên kết đào tạo 2+2 với Đại học Khoa học Kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc) bằng các phương thức xét tuyển không sử dụng chứng chỉ năng lực ngoại ngữ sẽ được Đại học Công nghiệp Hà Nội tổ chức đánh giá năng lực ngoại ngữ sau khi nhập học, trường hợp chưa đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 4 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được ĐHCNHN tổ chức đào tạo bồi dưỡng để đạt được yêu cầu ngoại ngữ trước khi vào học chính khóa.

1.10.2. Chính sách học bổng

a) Học bổng đầu vào HaUI

(1) Học bổng dành cho sinh viên nhập học ngành/chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học. Tổng số tiền học bổng dự kiến khoảng 3 tỷ đồng, được phân bổ theo 03 mức cho từng nhóm ngành, cụ thể như sau:

*** Mức 1: Học bổng 100% học phí toàn khóa**

- Đối tượng và tiêu chí xét học bổng mức 1: Thí sinh nhập học ngành/CTĐT chuẩn trình độ đại học của Đại học Công nghiệp Hà Nội năm 2026 và thỏa mãn 1 trong 2 tiêu chí:

+ Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và đào tạo tổ chức, cử tham gia; Đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Giáo dục và đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (cũ) cử đi. Thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét học bổng. Số suất học bổng: Không hạn chế số lượng;

+ Là thủ khoa của nhóm ngành và có điểm xét tuyển $\geq 26,00$ điểm. Số suất học bổng dự kiến: 07 suất, được phân bổ cho nhóm ngành cụ thể như sau:

TT	Nhóm ngành: Ngành/Chương trình đào tạo	Số suất học bổng cho nhóm ngành
1	Nhóm ngành 1: Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Công nghệ sinh học; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ vật liệu; Hóa dược	1
2	Nhóm ngành 2: Công nghệ dệt, may; Công nghệ vật liệu dệt, may; Thiết kế thời trang	1
3	Nhóm ngành 3: An toàn thông tin; Công nghệ đa phương tiện; Công nghệ thông tin; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo	1
4	Nhóm ngành 4: Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Kỹ thuật cơ khí động lực; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Robot và trí tuệ nhân tạo; Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp	1
5	Nhóm ngành 5: Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ	1

	kỹ thuật điện tử y sinh; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật sản xuất thông minh; Năng lượng tái tạo; Vi mạch bán dẫn	
6	Nhóm ngành 6: Kế toán; Kiểm toán; Kinh tế đầu tư; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Marketing; Phân tích dữ liệu kinh doanh; Quản trị kinh doanh; Quản trị nhân lực; Quản trị văn phòng; Tài chính - Ngân hàng	1
7	Nhóm ngành 7: Du lịch; Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Hàn Quốc; Ngôn ngữ học; Ngôn ngữ Nhật; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Trung Quốc (LK2+2 với ĐHKHKT Quảng Tây); Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Trung Quốc học	1
	Tổng cộng	7

*** Mức 2: Học bổng 100% học phí năm thứ nhất**

- Đối tượng và tiêu chí xét học bổng mức 2: Thí sinh nhập học ngành/CTĐT chuẩn trình độ đại học của Đại học Công nghiệp Hà Nội năm 2026 không thuộc đối tượng nhận học bổng mức 1 và có điểm xét tuyển $\geq 25,00$, được xét theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp đến khi đủ số suất học bổng mức 2 của nhóm ngành tương ứng.

- Số suất học bổng dự kiến: 30 suất, được phân bổ cho nhóm ngành cụ thể như sau:

TT	Nhóm ngành: Ngành/Chương trình đào tạo	Số suất học bổng mức 2 cho nhóm ngành
1	Nhóm ngành 1:	2

	Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Công nghệ sinh học; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ vật liệu; Hóa dược	
2	Nhóm ngành 2: Công nghệ dệt, may; Công nghệ vật liệu dệt, may; Thiết kế thời trang	1
3	Nhóm ngành 3: An toàn thông tin; Công nghệ đa phương tiện; Công nghệ thông tin; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo	3
4	Nhóm ngành 4: Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Kỹ thuật cơ khí động lực; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Robot và trí tuệ nhân tạo; Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp	5
5	Nhóm ngành 5: Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điện tử y sinh; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật sản xuất thông minh; Năng lượng tái tạo; Vi mạch bán dẫn	8
6	Nhóm ngành 6: Kế toán; Kiểm toán; Kinh tế đầu tư; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Marketing; Phân tích dữ liệu kinh doanh; Quản trị kinh doanh; Quản trị nhân lực; Quản trị văn phòng; Tài chính - Ngân hàng	7

7	Nhóm ngành 7: Du lịch; Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Hàn Quốc; Ngôn ngữ học; Ngôn ngữ Nhật; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Trung Quốc (LK2+2 với ĐHKHKT Quảng Tây); Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Trung Quốc học	4
	Tổng cộng	30

** Mức 3: Học bổng 100% học phí học kỳ 1 năm thứ nhất* (không bao gồm kinh phí học Giáo dục quốc phòng, An ninh)

- Đối tượng và tiêu chí xét học bổng mức 3: Thí sinh nhập học ngành/CTĐT chuẩn trình độ đại học của Đại học Công nghiệp Hà Nội năm 2026 không thuộc đối tượng nhận học bổng mức 1&2 và có điểm xét tuyển $\geq 24,00$, được xét theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp đến khi đủ số suất học bổng mức 3 của nhóm ngành tương ứng.

- Số suất học bổng dự kiến: 61 suất, được phân bổ cho nhóm ngành cụ thể như sau:

TT	Nhóm ngành: Ngành/Chương trình đào tạo	Số suất học bổng mức 3 cho nhóm ngành
1	Nhóm ngành 1: Công nghệ kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Công nghệ sinh học; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ vật liệu; Hóa dược	2
2	Nhóm ngành 2: Công nghệ dệt, may; Công nghệ vật liệu dệt, may; Thiết kế thời trang	1
3	Nhóm ngành 3: An toàn thông tin; Công nghệ đa phương tiện; Công nghệ thông tin; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật phần	8

	mềm; Khoa học máy tính; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo	
4	Nhóm ngành 4: Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Kỹ thuật cơ khí động lực; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Robot và trí tuệ nhân tạo; Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp	12
5	Nhóm ngành 5: Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điện tử y sinh; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật sản xuất thông minh; Năng lượng tái tạo; Vi mạch bán dẫn	15
6	Nhóm ngành 6: Kế toán; Kiểm toán; Kinh tế đầu tư; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Marketing; Phân tích dữ liệu kinh doanh; Quản trị kinh doanh; Quản trị nhân lực; Quản trị văn phòng; Tài chính - Ngân hàng	15
7	Nhóm ngành 7: Du lịch; Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Hàn Quốc; Ngôn ngữ học; Ngôn ngữ Nhật; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Trung Quốc (LK2+2 với ĐHKHKT Quảng Tây); Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Trung Quốc học	8
	Tổng cộng	61

*** Quy định chung về việc áp dụng học bổng đầu vào dành cho sinh viên nhập học ngành/chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học:**

- Học bổng đầu vào được phân bổ theo từng học kỳ và chỉ có giá trị áp dụng cho sinh viên nhập học ngành/CTĐT chuẩn trình độ đại học tại Đại học Công nghiệp Hà Nội 2026, không có giá trị bảo lưu và không quy đổi thành tiền mặt hoặc chuyển nhượng vì bất kỳ lý do nào.

- Nếu tại thời điểm xét học bổng có nhiều sinh viên thỏa mãn cùng tiêu chí đánh giá hoặc loại học bổng, căn cứ vào số lượng tiêu chí thỏa mãn, ưu tiên thứ tự: 1. Tổng điểm xét tuyển, xét từ cao xuống thấp; 2. Tổng điểm xét tuyển trừ điểm ưu tiên, xét từ cao xuống thấp; 3. Điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông môn Toán, xét từ cao xuống thấp; 4. Thứ tự nguyện vọng trúng tuyển vào Đại học Công nghiệp Hà Nội, xét từ cao xuống thấp (cao nhất là nguyện vọng 1).

- Nếu sinh viên đạt nhiều loại học bổng khác nhau (tại thời điểm xét), ưu tiên nhận mức học bổng cao nhất.

- Điều kiện duy trì học bổng đầu vào: Sinh viên cần đăng ký đủ khối lượng học tập tối thiểu ở mỗi học kỳ chính, có kết quả rèn luyện đạt loại tốt và có điểm trung bình chung của học kỳ đạt từ 2.5/4.0 điểm trở lên để duy trì học bổng.

- Đại học Công nghiệp Hà Nội có quyền đưa ra toàn bộ quyết định cuối cùng liên quan đến chương trình học bổng đầu vào: ngừng cấp hoặc thu hồi học bổng đối với sinh viên không tiếp tục chương trình học, không đáp ứng được điều kiện duy trì học bổng, bị đình chỉ học tập, vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy ĐHCNHN.

(2) Học bổng dành cho sinh viên nhập học chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh trình độ đại học (Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ thông tin; Du lịch; Kế toán; Khoa học máy tính; Marketing; Quản trị kinh doanh; Quản trị khách sạn; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Tài chính - Ngân hàng). Tổng số tiền học bổng dự kiến khoảng 3 tỷ đồng, được phân bổ theo 03 mức cho từng nhóm chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh trình độ đại học, cụ thể như sau:

*** Mức 1: Học bổng 100% học phí toàn khóa**

- Đối tượng và tiêu chí xét học bổng mức 1: Sinh viên nhập học CTĐT bằng Tiếng Anh trình độ đại học của Đại học Công nghiệp Hà Nội năm 2026 và thỏa mãn 1 trong 2 tiêu chí:

+ Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và đào tạo tổ chức, cử tham gia; Đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Giáo dục và đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (cũ) cử đi. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét học bổng. Số suất học bổng: Không hạn chế số lượng;

+ Là thủ khoa của nhóm CTĐT bằng Tiếng Anh trình độ đại học và có điểm xét tuyển $\geq 26,00$ điểm. Số suất học bổng dự kiến: 05 suất, được phân bổ cho nhóm CTĐT bằng Tiếng Anh trình độ đại học cụ thể như sau:

TT	Nhóm CTĐT: Chương trình đào tạo	Số suất học bổng cho nhóm CTĐT
1	Nhóm CTĐT 1: Công nghệ thông tin (CTĐT bằng tiếng Anh); Khoa học máy tính (CTĐT bằng tiếng Anh)	1
2	Nhóm CTĐT 2: Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CTĐT bằng tiếng Anh); Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng tiếng Anh); Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng tiếng Anh)	1
3	Nhóm CTĐT 3: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT bằng tiếng Anh); Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (CTĐT bằng tiếng Anh)	1
4	Nhóm CTĐT 4: Kế toán (CTĐT bằng tiếng Anh); Marketing (CTĐT bằng Tiếng Anh); Quản trị kinh doanh (CTĐT bằng Tiếng Anh); Tài chính - Ngân hàng (CTĐT bằng Tiếng Anh)	1
5	Nhóm CTĐT 5: Du lịch (CTĐT bằng tiếng Anh); Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT bằng tiếng Anh); Quản trị	1

	khách sạn (CTĐT bằng tiếng Anh); Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT bằng tiếng Anh)	
	Tổng cộng	5

*** Mức 2: Học bổng 50% học phí toàn khóa**

- Đối tượng và tiêu chí xét học bổng mức 2: Sinh viên nhập học CTĐT bằng Tiếng Anh trình độ đại học của Đại học Công nghiệp Hà Nội năm 2026 không thuộc đối tượng nhận học bổng mức 1 và có điểm xét tuyển $\geq 25,00$, được xét theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp đến khi đủ số suất học bổng mức 2 của nhóm CTĐT bằng Tiếng Anh trình độ đại học tương ứng.
- Số suất học bổng dự kiến: 15 suất, được phân bổ cho nhóm CTĐT bằng Tiếng Anh trình độ đại học cụ thể như sau:

TT	Nhóm CTĐT: Chương trình đào tạo	Số suất học bổng cho nhóm CTĐT
1	Nhóm CTĐT 1: Công nghệ thông tin (CTĐT bằng tiếng Anh); Khoa học máy tính (CTĐT bằng tiếng Anh)	2
2	Nhóm CTĐT 2: Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CTĐT bằng tiếng Anh); Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng tiếng Anh); Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng tiếng Anh)	3
3	Nhóm CTĐT 3: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT bằng tiếng Anh); Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (CTĐT bằng tiếng Anh)	2
4	Nhóm CTĐT 4: Kế toán (CTĐT bằng tiếng Anh); Marketing (CTĐT bằng Tiếng Anh); Quản trị kinh doanh (CTĐT bằng	4

	Tiếng Anh); Tài chính - Ngân hàng (CTĐT bằng Tiếng Anh)	
5	Nhóm CTĐT Du lịch (CTĐT bằng tiếng Anh); Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT bằng tiếng Anh); Quản trị khách sạn (CTĐT bằng tiếng Anh); Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT bằng tiếng Anh)	5: 4
	Tổng cộng	15

*** Mức 3: Học bổng 100% học phí năm thứ nhất**

- Đối tượng và tiêu chí xét học bổng mức 3: Sinh viên nhập học CTĐT bằng Tiếng Anh trình độ đại học của Đại học Công nghiệp Hà Nội năm 2026 không thuộc đối tượng nhận học bổng mức 1&2 và có điểm xét tuyển $\geq 24,00$, được xét theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp đến khi đủ số suất học bổng mức 3 của nhóm CTĐT bằng Tiếng Anh trình độ đại học tương ứng.

- Số suất học bổng dự kiến: 15 suất, được phân bổ cho nhóm CTĐT bằng Tiếng Anh trình độ đại học cụ thể như sau:

TT	Nhóm CTĐT: Chương trình đào tạo	Số suất học bổng cho nhóm CTĐT
1	Nhóm CTĐT Công nghệ thông tin (CTĐT bằng tiếng Anh); Khoa học máy tính (CTĐT bằng tiếng Anh)	1: 2
2	Nhóm CTĐT Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CTĐT bằng tiếng Anh); Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng tiếng Anh); Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng tiếng Anh)	2: 3
3	Nhóm CTĐT Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT bằng tiếng Anh); Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (CTĐT bằng tiếng Anh)	3: 2

4	Nhóm CTĐT Kế toán (CTĐT bằng tiếng Anh); Marketing (CTĐT bằng Tiếng Anh); Quản trị kinh doanh (CTĐT bằng Tiếng Anh); Tài chính - Ngân hàng (CTĐT bằng Tiếng Anh)	4: 4
5	Nhóm CTĐT Du lịch (CTĐT bằng tiếng Anh); Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT bằng tiếng Anh); Quản trị khách sạn (CTĐT bằng tiếng Anh); Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT bằng tiếng Anh)	5: 4
	Tổng cộng	15

*** Quy định chung về việc áp dụng học bổng đầu vào dành cho sinh viên nhập học chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh trình độ đại học:**

- Học bổng đầu vào được phân bổ theo từng học kỳ và chỉ có giá trị áp dụng cho sinh viên nhập học vào CTĐT bằng Tiếng Anh trình độ đại học của Đại học Công nghiệp Hà Nội 2026, không có giá trị bảo lưu và không quy đổi thành tiền mặt hoặc chuyển nhượng vì bất kỳ lý do nào.

- Nếu tại thời điểm xét học bổng có nhiều sinh viên thỏa mãn cùng tiêu chí đánh giá hoặc loại học bổng, căn cứ vào số lượng tiêu chí thỏa mãn, ưu tiên thứ tự: 1. Tổng điểm xét tuyển, xét từ cao xuống thấp; 2. Chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, xét từ cao xuống thấp; 3. Tổng điểm xét tuyển trừ điểm ưu tiên, xét từ cao xuống thấp; 4. Điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông môn Toán, xét từ cao xuống thấp; 5. Thứ tự nguyện vọng trúng tuyển vào Đại học Công nghiệp Hà Nội, xét từ cao xuống thấp (cao nhất là nguyện vọng 1).

- Nếu sinh viên đạt nhiều loại học bổng khác nhau (tại thời điểm xét), ưu tiên nhận mức học bổng cao nhất.

- Điều kiện duy trì học bổng đầu vào: Sinh viên cần đăng ký đủ khối lượng học tập tối thiểu ở mỗi học kỳ chính, có kết quả rèn luyện đạt loại tốt và có điểm trung bình chung của học kỳ đạt từ 2.5/4.0 điểm trở lên để duy trì học bổng.

- Đại học Công nghiệp Hà Nội có quyền đưa ra toàn bộ quyết định cuối cùng liên quan đến chương trình học bổng đầu vào: ngừng cấp hoặc thu hồi học bổng đối với

sinh viên không tiếp tục chương trình học, không đáp ứng được điều kiện duy trì học bổng, bị đình chỉ học tập, vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy ĐHCNHN.

b) Học bổng khuyến khích học tập

Dành cho sinh viên đại học chính quy đạt kết quả cao trong học tập và rèn luyện trong học kỳ (không tính sinh viên đã nhận học bổng đầu vào mức có giá trị lớn hơn học bổng khuyến khích học tập).

c) Học bổng khuyến học Nguyễn Thanh Bình

Dành cho sinh viên thuộc ít nhất 1 trong các diện: mắc bệnh hiểm nghèo, là người khuyết tật, mồ côi bố hoặc mẹ, có bố hoặc mẹ bị bệnh hiểm nghèo, có bố hoặc mẹ là người khuyết tật. Sinh viên là người dân tộc Kinh thuộc gia đình hộ nghèo hoặc cận nghèo. Sinh viên có công trình nghiên cứu khoa học đạt giải nhất cấp trường, sinh viên đạt điểm trung bình chung trong năm học ≥ 3.6 . (Không áp dụng đối với sinh viên đã được hưởng chính sách miễn giảm học phí trừ sinh viên là người khuyết tật và sinh viên đã được nhận học bổng khác).

d) Học bổng tài trợ của các doanh nghiệp: Dành cho sinh viên đáp ứng được các tiêu chí, yêu cầu của nhà tài trợ.

1.10.3. Thông tin chính sách học phí:

- Học phí được xác định theo số tín chỉ học tập trong học kỳ, đơn giá học phí tín chỉ;
- Đơn giá học phí tín chỉ năm học 2026-2027: đối với chương trình đào tạo chuẩn là 770.000 đồng/tín chỉ học phí, đối với chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh là 1.100.000 đồng/tín chỉ học phí.

Đơn giá học phí các năm học tiếp theo được điều chỉnh theo quy định của Nhà nước và của Đại học Công nghiệp Hà Nội;

- Học phí năm thứ nhất của đại học khóa nhập học năm 2026 (chưa bao gồm các học phần giáo dục quốc phòng - an ninh): khoảng từ 25 đến 31 triệu đồng đối với ngành/chương trình đào tạo chuẩn, khoảng từ 36 đến 44 triệu đồng đối với chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, tùy theo ngành/chương trình đào tạo;
- Quy định chi tiết về học phí, học bổng của Đại học Công nghiệp Hà Nội tại website <https://www.hau.edu.vn/vn/hoc-bong-hoc-phi>.

1.11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	7210404	Thiết kế thời trang	7210404	Thiết kế thời trang	PT1	1	1		
					PT2	5	1	25,00	
					PT3	39	58	23,56	60
					PT4	15	1	27,17	
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	PT1	1	0		
					PT2	20	11	26,19	
					PT3	149	158	24,68	200
					PT4	30	3	27,37	
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	PT1	1	0		
					PT2	20	94	26,00	
					PT3	69	63	25,58	100
					PT4	10	0		
4	7220204LK	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chương trình LKĐT 2+2)	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	PT2	11	11	26,01	
					PT3	9	16	24,91	30
					PT4	10	1	26,85	
5	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật	PT1	1	0		
					PT2	15	4	24,99	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					PT3	44	54	24,00	70
					PT4	10	1	27,00	
6	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	PT1	1	0		
					PT2	15	6	24,74	
					PT3	44	54	24,86	70
					PT4	10	3	27,22	
7	7229020	Ngôn ngữ học	7229020	Ngôn ngữ học	PT1	1	0		
					PT2	5	0		
					PT3	19	50	25,25	50
					PT4	10	2	26,75	
					PT5	15	1	16,00	
8	7310104	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư	PT1	1	0		
					PT2	10	0		
					PT3	24	57	24,64	60
					PT4	10	2	27,64	
					PT5	15	8	16,00	
9	7310612		7310612		PT1	1	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		Trung Quốc học		Trung Quốc học	PT2	10	18	24,90	
					PT3	29	25	24,51	50
					PT4	10	2	26,60	
10	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	PT1	1	0		
					PT2	20	5	25,00	
					PT3	199	286	24,31	300
					PT4	40	4	27,87	
					PT5	40	11	16,50	
11	73401012	Phân tích dữ liệu kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	PT1	1	0		
					PT2	5	0		
					PT3	59	116	24,25	120
					PT4	25	0		
					PT5	30	7	16,00	
12	7340115	Marketing	7340115	Marketing	PT1	1	0		
					PT2	10	7	25,30	
					PT3	54	122	25,33	120
					PT4	25	1	28,55	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					PT5	30	17	18,05	
13	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	PT1	1	0		
					PT2	20	3	25,04	
					PT3	64	153	24,74	180
					PT4	50	2	28,01	
					PT5	35	14	16,50	
14	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	PT1	1	0		
					PT2	20	0		
					PT3	474	642	24,01	600
					PT4	70	2	27,69	
					PT5	65	28	16,00	
15	7340301TA	Kế toán (CTĐT bằng Tiếng Anh)	7340301	Kế toán	PT1				
					PT2				
					PT3				40
					PT4				
					PT5				
16	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	PT1	1	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					PT2	10	0		
					PT3	64	122	24,45	120
					PT4	20	0		
					PT5	35	8	16,00	
17	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	PT1	1	0		
					PT2	11	1	25,74	
					PT3	58	125	24,80	120
					PT4	20	1	27,84	
					PT5	30	12	16,00	
18	7340406	Quản trị văn phòng	7340406	Quản trị văn phòng	PT1	1	0		
					PT2	10	0		
					PT3	59	96	24,01	120
					PT4	20	3	27,49	
					PT5	30	8	15,50	
19	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	PT1	1	0		
					PT2	10	15	26,15	
					PT3	79	86	25,32	120

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					PT4	15	2	28,77	
					PT5	15	4	18,01	
20	7480101TA	Khoa học máy tính (CTĐT bằng Tiếng Anh)	7480101	Khoa học máy tính	PT1				
					PT2				
					PT3				40
					PT4				
					PT5				
21	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	PT1	1	0		
					PT2	10	2	25,76	
					PT3	44	75	24,35	70
					PT4	10	0		
					PT5	5	1	16,04	
22	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	PT1	1	0		
					PT2	21	7	25,67	
					PT3	173	224	24,68	240
					PT4	15	0		
					PT5	30	15	16,01	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
23	7480104	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	PT1	1	0		
					PT2	10	1	26,20	
					PT3	74	121	24,44	120
					PT4	15	3	28,01	
					PT5	20	5	16,07	
24	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính (gồm CTĐT Công nghệ kỹ thuật máy tính và Vi mạch bán dẫn)	PT1	1	0		
					PT2	10	3	25,76	
					PT3	84	132	24,55	140
					PT4	25	5	28,01	
					PT5	20	9	16,29	
25	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	PT1	2	0		
					PT2	19	14	27,00	
					PT3	299	375	25,22	360
					PT4	20	3	28,89	
					PT5	40	6	18,50	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
26	74802021	An toàn thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	PT1	1	0		
					PT2	5	3	25,50	
					PT3	24	40	24,39	40
					PT5	10	1	28,29	
27	74802012	Công nghệ đa phương tiện	7480201	Công nghệ đa phương tiện	PT1	1	0		
					PT2	5	4	26,46	
					PT3	34	53	24,91	60
					PT4	10	1	27,95	
					PT5	10	3	16,61	
28	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	PT1	2	2		
					PT2	20	4	24,91	
					PT3	288	360	24,35	360
					PT4	30	7	27,75	
					PT5	30	4	16,02	
29	7510201TA	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	PT1				
					PT2				
					PT3				40

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		bằng Tiếng Anh)			PT4				
					PT5				
30	75102012	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	PT1	1	0		
					PT2	5	2	26,73	
					PT3	39	59	23,19	60
					PT4	10	3	26,73	
					PT5	5	2	15,16	
31	75102013	Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	PT1	1	0		
					PT2	5	1	25,71	
					PT3	34	69	22,30	60
					PT4	15	2	26,62	
					PT5	5	0		
32	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	PT1	1	0		
					PT2	20	14	26,01	
					PT3	239	273	25,41	300
					PT4	10	4	28,71	
					PT5	30	19	17,00	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
33	75102032	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	PT1	1	0		
					PT2	5	3	25,77	
					PT3	34	46	25,01	60
					PT4	10	0		
					PT5	10	8	16,50	
34	75102033	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	PT1	1	0		
					PT2	5	2	25,92	
					PT3	34	55	24,97	60
					PT4	15	2	27,84	
					PT5	5	6	16,23	
35	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	PT1	2	0		
					PT2	10	16	24,21	
					PT3	308	398	24,82	360
					PT4	50	6	28,11	
					PT5	50	24	16,00	
36	7510205TA	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT)	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	PT1				
					PT2				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		bằng Tiếng Anh)			PT3				40
					PT4				
					PT5				
37	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	PT1	1	0		
					PT2	10	0		
					PT3	59	141	23,57	120
					PT4	35	4	26,36	
					PT5	15	1	15,22	
38	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	PT1	2	3		
					PT2	19	5	25,82	
					PT3	299	406	24,51	420
					PT4	50	7	27,80	
					PT5	50	8	16,05	
39	7510301TA	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT bằng Tiếng Anh)	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	PT1				
					PT2				
					PT3				40
					PT4				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					PT5				
40	75190071	Năng lượng tái tạo	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	PT1	1	0		
					PT2	5	0		
					PT3	29	60	20,65	60
					PT4	10	0		
					PT5	5	0		
41	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	PT1	2	0		
					PT2	10	3	25,28	
					PT3	358	471	24,40	480
					PT4	60	7	27,92	
					PT5	50	16	16,06	
42	7510302TA	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (CTĐT bằng Tiếng Anh)	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	PT1				
					PT2				
					PT3				40
					PT4				
					PT5				
43	75103021		7510302		PT1	1	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		Công nghệ kỹ thuật điện tử y sinh		Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	PT2	5	0		
					PT3	29	54	21,40	60
					PT4	10	1	27,20	
					PT5	5	0		
44	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	PT1	1	0		
					PT2	20	48	27,00	
					PT3	234	213	26,05	300
					PT4	15	8	28,97	
					PT5	30	15	19,01	
45	75103031	Kỹ thuật sản xuất thông minh	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	PT1	1	0		
					PT2	5	0		
					PT3	29	58	22,60	60
					PT4	10	2	26,99	
					PT5	5	0		
46	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	PT1	1	0		
					PT2	21	0		
					PT3	113	215	19,00	210

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					PT4	70	5	26,91	
					PT5	5	0		
47	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	PT1	1	0		
					PT2	5	1	25,62	
					PT3	24	36	19,00	50
					PT4	20	0		
					PT6				
48	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	PT1	1	1		
					PT2	5	8	27,00	
					PT3	24	50	25,89	60
					PT4	10	1	28,91	
					PT5	20	11	19,50	
49	7520116	Kỹ thuật Cơ khí động lực	7520116	Kỹ thuật Cơ khí động lực	PT1	1	0		
					PT2	5	0		
					PT3	29	46	23,93	60
					PT4	10	2	27,49	
					PT5	5	1	15,53	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
50	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	PT1	1	0		
					PT2	5	0		
					PT3	39	58	23,61	60
					PT4	10	2	27,40	
					PT5	5	1	15,41	
51	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	PT1	1	0		
					PT2	10	0		
					PT3	64	113	22,65	120
					PT4	20	0		
					PT5	5	0		
52	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	PT1	1	0		
					PT2	5	0		
					PT3	29	47	20,90	50
					PT4	15	0		
53	7540204	Công nghệ dệt, may	7540204	Công nghệ dệt, may	PT1	1	0		
					PT2	5	0		
					PT3	94	176	21,90	180

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
					PT4	70	4	25,74	
54	7720203	Hóa dược	7720203	Hóa dược	PT1	1	0		
					PT2	5	0		
					PT3	39	52	21,55	60
					PT4	10	0		
					PT5	5	0		
55	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	PT1	2	0		
					PT2	10	1	25,79	
					PT3	48	158	22,40	140
					PT4	50	2	26,16	
					PT5	30	3	15,00	
56	7810101TA	Du lịch (CTĐT bằng Tiếng Anh)	7810101	Du lịch	PT1				
					PT2				
					PT3				40
					PT4				
					PT5				
57	7810103		7810103		PT1	2	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	PT2	10	3	25,38	
					PT3	83	161	23,77	130
					PT4	10	2	27,26	
					PT5	35	2	15,25	
58	7810103TA	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT bằng Tiếng Anh)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	PT1				
					PT2				
					PT3				40
					PT4				
					PT5				
59	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	PT1	1	0		
					PT2	10	1	25,76	
					PT3	84	170	23,56	130
					PT4	10	1	27,45	
					PT5	35	4	15,00	
60	7810201TA	Quản trị khách sạn (CTĐT	7810201	Quản trị khách sạn	PT1				
					PT2				
					PT3				40

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
		bằng Tiếng Anh)			PT4				
					PT5				
61	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	PT1	1	0		
					PT2	5	0		
					PT3	19	56	23,19	60
					PT4	10	0		
					PT5	15	2	15,00	
62	7810202TA	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT bằng Tiếng Anh)	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	PT1				
					PT2				
					PT3				40
					PT4				
					PT5				

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên (Liên thông từ cao đẳng lên đại học)

2.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Tốt nghiệp cao đẳng ngành đúng hoặc ngành phù hợp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ LĐTB&XH (trước đây) và của ĐHCNHN.

2.2. Mô tả phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc cao đẳng. Điểm xét tuyển là điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp trên bảng điểm bậc cao đẳng tính theo thang điểm 10.

Đối với thí sinh học theo tín chỉ ở bậc cao đẳng có điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp thang điểm 4, phải nộp bổ sung bảng điểm thang điểm 10 có xác nhận của cơ sở đào tạo. Trường hợp thí sinh không nộp bổ sung bảng điểm thang điểm 10, điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp ở thang điểm 4 của thí sinh sẽ được quy đổi sang thang điểm 10 theo công thức sau:

Điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp (Thang điểm 10) = Điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp (Thang điểm 4) * 10 / 4

- Xét tuyển theo Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

2.3. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh được công nhận tốt nghiệp cao đẳng đúng ngành hoặc ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển và điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp ở bậc cao đẳng từ 5,0 trở lên tính theo thang điểm 10, từ 2,0 trở lên theo thang điểm 4.

2.4. Số lượng tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
1	7480201LT	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	50	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc cao đẳng
2	7510201LT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	50	
3	7510205LT	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	50	
4	7510301LT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50	

5	7510302LT	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	50	
---	-----------	---	---------	---	----	--

2.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

2.6. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian đăng ký dự tuyển: Từ 15/4/2026 đến 17h00 ngày 15/6/2026.
- Hình thức đăng ký dự tuyển: Trực tuyến trên <https://tuyensinh.hau.edu.vn>
- Thời gian công bố thí sinh trúng tuyển: Trước 17h00 ngày 20/6/2026.

2.7. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

Mức thu dịch vụ kiểm tra, xử lý hồ sơ đăng ký xét tuyển, tổ chức xét tuyển liên thông lên trình độ đại học: 300.000 đồng/thí sinh. Đến thời điểm xét tuyển, nếu thí sinh không đóng phí dịch vụ hoặc thực hiện không đúng dẫn đến hệ thống chưa ghi nhận đã đóng phí dịch vụ kiểm tra, xử lý hồ sơ đăng ký xét tuyển sẽ không được đưa vào hệ thống xét tuyển, coi như thí sinh từ bỏ việc đăng ký dự tuyển.

2.8. Các thông tin khác

2.8.1. Văn bằng được cấp khi tốt nghiệp: Người tốt nghiệp CTĐT liên thông từ cao đẳng lên đại học được cấp bằng cử nhân.

2.8.2. Thông tin về chính sách học phí: Học phí đối với CTĐT Liên thông từ cao đẳng lên đại học áp dụng theo quy định đối với CTĐT chuẩn trình độ đại học tại mục II.1.10.3. Quy định chi tiết về học phí, học bổng của Đại học Công nghiệp Hà Nội tại website <https://www.hau.edu.vn/vn/hoc-bong-hoc-phi>.

3. Tuyển sinh chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù tương đương bậc 7 - Kỹ sư

3.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Thí sinh được công nhận tốt nghiệp đại học (cấp bằng cử nhân), thuộc cùng nhóm ngành đào tạo với ngành/chương trình đào tạo đăng ký dự tuyển.

3.2. Mô tả phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc đại học. Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa trên bảng điểm bậc đại học tính theo thang điểm 10.

Đối với thí sinh học theo tín chỉ ở bậc đại học có điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa trên bảng điểm thang điểm 4, điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa ở thang điểm 4 của thí sinh sẽ được quy đổi sang thang điểm 10 theo công thức sau:

Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa(Thang điểm 10) = Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa(Thang điểm 4) * 10/4

- Xét tuyển theo Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

3.3. Ngưỡng đầu vào

Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa ở bậc đại học đạt từ 5.0 trở lên tính theo thang điểm 10, từ 2.0 trở lên theo thang điểm 4.

3.4. Số lượng tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
1	7510201KS	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	40	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc đại học (cấp bằng cử nhân)
2	7510301KS	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	40	
3	7510302KS	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	40	

3.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

Thí sinh được công nhận tốt nghiệp đại học (cấp bằng cử nhân), thuộc cùng nhóm ngành đào tạo với ngành/chương trình đào tạo đăng ký dự tuyển có thể phải học bổ sung kiến thức. Thời gian học bổ sung kiến thức dự kiến từ tháng 3/2026 đến tháng 5/2026 (theo thông báo kế hoạch học bổ sung kiến thức cụ thể của ĐHCNHN).

3.6. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian đăng ký dự tuyển: Từ ngày 15/6/2026 đến ngày 15/7/2026.

- Hình thức đăng ký dự tuyển: Trực tuyến trên <https://tuyensinh.hau.edu.vn>
- Thời gian công bố thí sinh trúng tuyển: Trước 17h00 ngày 17/07/2026.

3.7. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

Mức thu dịch vụ kiểm tra, xử lý hồ sơ đăng ký xét tuyển, tổ chức xét tuyển chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù bậc 7 - Kỹ sư: 300.000 đồng/thí sinh. Đến thời điểm xét tuyển, nếu thí sinh không đóng phí dịch vụ hoặc thực hiện không đúng dẫn đến hệ thống chưa ghi nhận đã đóng phí dịch vụ kiểm tra, xử lý hồ sơ đăng ký xét tuyển sẽ không được đưa vào hệ thống xét tuyển, coi như thí sinh từ bỏ việc đăng ký dự tuyển..

3.8. Các thông tin khác

3.8.1. Văn bằng được cấp khi tốt nghiệp: Người tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù tương đương bậc 7 được cấp bằng Kỹ sư.

3.8.2. Thông tin về chính sách học phí: Học phí đối với CTĐT chuyên sâu đặc thù tương đương bậc 7 - Kỹ sư áp dụng theo quy định đối với CTĐT chuẩn trình độ đại học tại mục II.1.10.3. Chi tiết về học phí, học bổng của Đại học Công nghiệp Hà Nội tại website <https://www.hau.edu.vn/vn/hoc-bong-hoc-phi>.

III. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC TỪ XA

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1 Công dân Việt Nam: không giới hạn độ tuổi, có đủ sức khỏe để học tập (trường hợp người không đủ sức khỏe hoặc người tàn tật, Hiệu trưởng xem xét quyết định cho học ngành đào tạo phù hợp) và đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên;

1.2. Công dân nước ngoài: không giới hạn độ tuổi, có đủ sức khỏe để học tập, điều kiện về trình độ văn hóa (có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên, được dịch và công chứng sang tiếng Việt có xác nhận công nhận giá trị văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo), giao tiếp được bằng tiếng Việt và đảm bảo các quy định quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Xét tuyển thẳng các đối tượng sau

- a) Đối tượng được xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.
- b) Đối tượng đã có bằng tốt nghiệp đại học.

2.2. Xét tuyển đối tượng sử dụng kết quả học tập ở bậc học trước

a) Đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng: Xét tuyển theo điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp trên bảng điểm ở bậc Cao đẳng (thang điểm 10). Đối với thí sinh học theo tín chỉ ở bậc cao đẳng có điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp thang điểm 4, phải nộp bổ sung bảng điểm thang điểm 10 có xác nhận của cơ sở đào tạo. Trường hợp thí sinh không nộp bổ sung bảng điểm thang điểm 10, điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp ở thang điểm 4 của thí sinh sẽ được quy đổi sang thang điểm 10 theo công thức sau:

Điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp (Thang điểm 10) = Điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp (Thang điểm 4) ' 10 / 4

b) Đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương: Xét tuyển dựa trên điểm trung bình cả năm của ba môn trong bảng điểm năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển như của đại học chính quy.

3. Ngưỡng đầu vào

3.1. Đối với đối tượng có bằng tốt nghiệp Cao đẳng: Thí sinh có điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp trên bảng điểm ở bậc Cao đẳng từ 5,0 trở lên theo thang điểm 10.

3.2. Đối với đối tượng có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương: Thí sinh có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của ba môn Toán, Ngoại ngữ, Ngữ văn trong bảng điểm bậc THPT đạt từ 15 điểm trở lên

4. Số lượng tuyển sinh:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
1	7220201TX	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	350	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc Đại học, Cao đẳng, THPT
2	7220204TX	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	
3	7340101TX	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100	
4	7340115TX	Marketing	7340115	Marketing	100	

5	7340301TX	Kế toán	7340301	Kế toán	100	
---	-----------	---------	---------	---------	-----	--

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành/ chương trình đào tạo của Đại học Công nghiệp Hà Nội

- Nguyên tắc xét tuyển ưu tiên theo thứ tự các nhóm đối tượng sau (nhóm đối tượng 01 có mức ưu tiên cao nhất) cho đến khi hết chỉ tiêu:

Nhóm đối tượng 01: Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học, xét tuyển thẳng.

Nhóm đối tượng 02: Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng, xét tuyển từ cao đến thấp theo điểm đánh giá xếp loại tốt nghiệp trên bảng điểm bậc cao đẳng (thang điểm 10).

Nhóm đối tượng 03: Đối tượng có bằng tốt nghiệp THPT, xét tuyển từ cao đến thấp theo tổng điểm trung bình cả năm của ba môn Toán, Ngoại ngữ, Ngữ văn năm lớp 12 trong bảng điểm bậc THPT.

- Trong trường hợp vượt tổng chỉ tiêu tuyển sinh, thực hiện xét theo tiêu chí phụ sau:

Đối với nhóm đối tượng 01 và 02: Tiêu chí phụ là điểm môn Ngoại ngữ (theo thang điểm 10) trong bảng điểm đại học/cao đẳng theo nguyên tắc lấy điểm từ cao xuống thấp. Trong trường hợp bảng điểm có nhiều học phần/môn Ngoại ngữ, lấy điểm của học phần/môn Ngoại ngữ cao nhất.

Đối với nhóm đối tượng 03: Tiêu chí phụ là điểm môn Toán trong bảng điểm năm lớp 12 trong bảng điểm bậc THPT.

6. Tổ chức tuyển sinh

Chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học của Đại học Công nghiệp Hà Nội được tuyển sinh thành nhiều đợt trong năm (dự kiến vào các tháng 1, 3, 5, 7, 9, 11). Lịch tuyển sinh chi tiết được thể hiện trong Thông báo tuyển sinh của từng đợt cụ thể. Kết quả tuyển sinh của các đợt độc lập với nhau.

7. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

Mức thu dịch vụ kiểm tra, xử lý hồ sơ đăng ký xét tuyển, tổ chức xét tuyển đại học từ xa: 300.000 đồng/thí sinh. Đến thời điểm xét tuyển, nếu thí sinh không đóng phí dịch vụ hoặc thực hiện không đúng dẫn đến hệ thống chưa ghi nhận đã đóng phí dịch vụ kiểm tra, xử lý hồ sơ đăng ký xét tuyển sẽ không được đưa vào hệ thống xét tuyển, coi như thí sinh từ bỏ việc đăng ký dự tuyển.

8. Các thông tin khác

8.1. Văn bằng được cấp khi tốt nghiệp: Người tốt nghiệp chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học được cấp bằng cử nhân.

8.2. Thông tin về chính sách học phí

- Học phí được xác định theo số tín chỉ học tập trong học kỳ, đơn giá học phí tín chỉ;
- Đơn giá học phí tín chỉ năm học 2026-2027 đối với chương trình đào tạo đại học từ xa là 540.000 đồng/tín chỉ học phí.

Đơn giá học phí các năm học tiếp theo được điều chỉnh theo quy định của Nhà nước và của Đại học Công nghiệp Hà Nội;

- Học phí năm thứ nhất của Đại học từ xa khóa nhập học năm 2026 khoảng từ 28 đến 30 triệu đồng/năm tùy theo CTĐT.
- Chi tiết về học phí, học bổng của Đại học Công nghiệp Hà Nội tại website <https://www.hau.edu.vn/vn/hoc-bong-hoc-phi>.

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH